



I NOSTRI MACCHINARI



OUR MACHINERY



SẢN PHẨM CỦA CHÚNG TÔI



LAVATRICI AD ALTA VELOCITÀ
MÁY GIẶT CÔNG NGHIỆP ĐỂ CỨNG TỐC ĐỘ CAO



LAVATRICI SUPERCENTRIFUGANTI
MÁY GIẶT CÔNG NGHIỆP ĐỂ MỀM TỐC ĐỘ CAO



ESSICCATORI
MÁY SẤY CÔNG NGHIỆP LỒNG NGANG



LAVATRICI
AD ALTA VELOCITÀ

—

MÁY GIẶT CÔNG NGHIỆP
ĐỂ CỨNG
TỐC ĐỘ CAO

▼

LAVATRICI AD ALTA VELOCITÀ

MÁY GIẶT CÔNG NGHIỆP ĐỂ CỨNG TỐC ĐỘ CAO

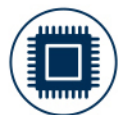
10 Kg **FX10**
14 Kg **FX14**
18 Kg **FX18**
25 Kg **FX25**
35 Kg **FX35**
60 Kg **FX60**

CARATTERISTICHE PRINCIPALI

THÔNG SỐ CƠ BẢN



Lavatrici fisse ad alta velocità. Capacità da 10 a 60 Kg.
Máy giặt công nghiệp để cứng tốc độ cao. Công suất từ 10 đến 60kg



You Wash PLUS | Controllo a mezzo PLC liberamente programmabile in ogni fase del ciclo: livelli acqua, temperatura e tempi.
Công nghệ You Wash PLUS - Điều khiển các chế độ giặt bằng PLC: mức nước, nhiệt độ, thời gian...



Easy Touch | Interfaccia touchscreen multilingua intuitivo.
Màn hình cảm ứng hỗ trợ đa ngôn ngữ.



Deep Wash | Tamburo con **alette sbatti-panni forate** che permettono la caduta dell'acqua a pioggia ed evitano l'infeltrimento dei capi, assicurando inoltre una perfetta pulizia e risciacquo della biancheria.
Deep Wash | Lồng giặt với thiết kế lỗ thoát nước thông minh, tăng hiệu suất và chất lượng giặt, ngăn chặn việc làm rách vải.



Componenti a contatto con acqua in acciaio **INOX AISI 304**.
Tất cả bộ phận tương tác với nước đều dùng vật liệu INOX AISI 304.



Launch Control | Attuando un controllo sull'ultimo risciacquo, la macchina prepara la supercentrifuga dosando lo scarico dell'acqua per un'ottimale stesura dei panni prima dell'estrazione finale a 1280 RPM.
Với phương pháp kiểm soát lần cuối trước khi xả, thiết bị sẽ tự định lượng lượng nước xả để tối ưu hóa cho việc xả đều, trước khi bắt đầu vắt ở 1280 vòng/phút.



Water box | Collettore acqua in ingresso dotato di segnali per allaccio a centraline elettroniche e/o pompe saponi.
Waterbox | đường ống nước được gắn thiết bị có thể phát tín hiệu tới hộp điều khiển và/hoặc bơm xà phòng.



Easy Load | Porta di grandi dimensioni con dispositivo di sicurezza.
Cửa lồng giặt lớn, có gắn chốt an toàn.





Inverter
Inverter



Terzo ingresso acqua a richiesta
Thêm đường nạp nước thứ 3 theo yêu cầu



Automiscelatore caldo e freddo
Tự động hòa nước nóng-lạnh



Wet cleaning ready
Sẵn sàng giặt ướt



Facile manutenzione
Dễ dàng bảo dưỡng



Pannello elettrico a cassetto
Hộp bảng điện



Carico ottimale
Khối lượng tối ưu

CARATTERISTICHE

- Lavatrici ad alta velocità
- È importante fissare la macchina al pavimento. Base di ancoraggio da ordinare separatamente (non inclusa).
- G Force fino a 200.
- Corpo, cestello e vasca in acciaio inossidabile.
- Dispenser detersivo a 4 compartimenti.
- 6 segnali per il dosaggio automatico del detersivo, programmabili nella durata e nel ritardo.
- 2 ingressi acqua (acqua calda, acqua fredda, acqua dolce).
- Nuovo PLC con touch screen. 20 programmi preimpostati.
- Standard di caricamento ottimale per ottimizzare l'utilizzo dell'acqua e delle sostanze chimiche.
- **VERSIONE SELF-SERVICE DISPONIBILE**, installando una cassa centrale o gettoniera sul modello standard + switch per PLC.
- Prodotto approvato CE.

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT

- Để cứng với tốc độ vắt cao.
- Cần phải gắn cố định máy xuống sàn. Phần đế gắn sàn không bao gồm trong sản phẩm.
- Lực G lên đến 200
- Phần thân máy, thùng chứa và lồng giặt đều làm bằng thép không gỉ.
- Hộp đựng chất tẩy rửa 4 ngăn.
- 6 chế độ điều chỉnh lượng nước giặt, có thể cài đặt tùy biến.
- 2 luồng nước cấp (nước nóng/lạnh, nước làm mềm)
- Màn hình điều khiển PLC thế hệ mới, 20 chương trình cài đặt sẵn.
- Vận hành tối ưu theo tiêu chuẩn để tối ưu hóa lượng nước và lượng nước giặt.
- Có thể tích hợp hệ thống **TỰ PHỤC VỤ** bằng cách lắp thêm bộ thu phí hoặc nhận xu, tích hợp thêm vào PLC.
- Sản phẩm được cấp chứng chỉ CE (chứng chỉ về an toàn, sức khỏe và môi trường do Châu Âu cấp).

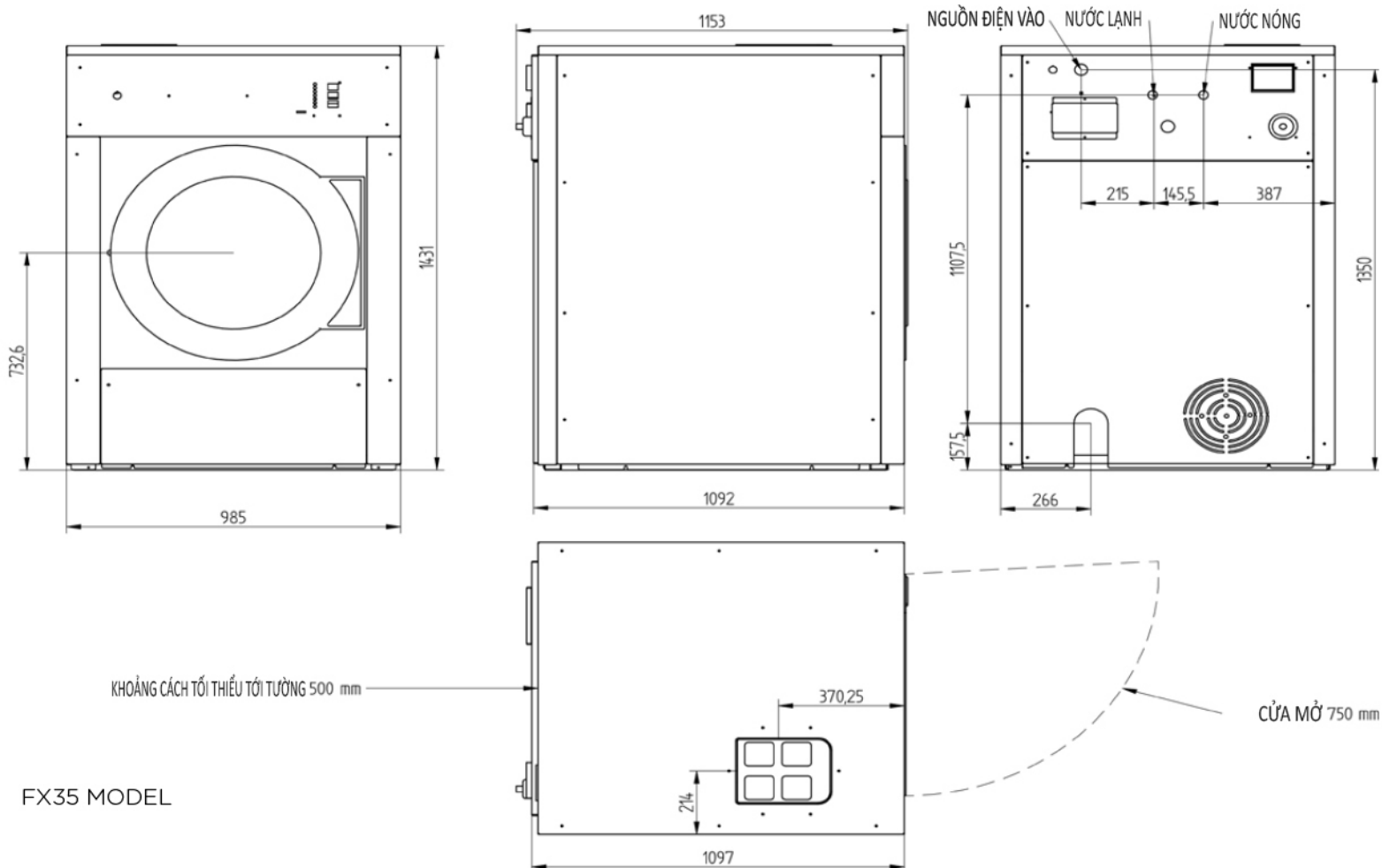
OPZIONI

- **KIT DOPPIA VALVOLA DI SCARICO** che consente il recupero dell'acqua con importanti risparmi.
- Scheda relè con 6 segnali aggiuntivi di dosaggio: totale di 14 segnali.
- **KIT VAPORE** per trasformare una macchina a riscaldamento elettrico o ad acqua calda in versione riscaldata a vapore.
- **KIT SELF-SERVICE**: gettoniera + box, nuovo kit gettone + box, cassa di pagamento centrale, ritardo di apertura sportello in caso di interruzione di corrente.
- **BASE DI ANCORAGGIO** per fissare correttamente la macchina al pavimento
- Voltaggio 230 V III 50/60 Hz. Modello FX 35.
- Tensione per modelli elettrici: V440/3/50-60Hz. No neutro
- Tensione per modelli a gas: V230/1/50-60Hz

TÙY CHỌN THÊM

- **BỘ THOÁT NƯỚC KÉP**, cho phép thu hồi nước, tiết kiệm nước.
- Bộ rơ le với 6 lệnh: nâng tổng số lệnh cài đặt của máy lên 14.
- **BỘ HÓA HƠI** để có thể chuyển đổi dòng máy giặt dùng điện thành dòng máy giặt dùng hơi.
- **BỘ TỰ PHỤC VỤ**: Hộp thu xu, bộ thu token, bộ thanh toán thẻ, tự động ngắt và tạm thời khóa cửa khi mất điện.
- **ĐẾ GẮN SÀN**: gắn máy xuống sàn một cách chính xác hơn.
- Nguồn điện 230V III 50/60 Hz cho dòng FX35
- Ổn áp cho dòng máy điện: V440/3/50-60Hz, không trung hòa.
- Ổn áp cho dòng máy gas: V230/1/50-60Hz

	FX10	FX14	FX18	FX25	FX35	FX60
CESTELLO LỒNG GIẶT						
Capactà di carico (kg) 1:9 Tải trọng (kg) 1:9	11	14	20	28	39	67
Capactà di carico (kg) 1:10 Tải trọng (kg) 1:10	10	13	18	25	35	60
Volume (L) Thể tích (L)	100	130	180	250	400	600
Diametro Cestello Đường kính lồng giặt	620	620	620	700	860	1048
Profondità Sâu	330	430	600	670	602	684
DATI GENERALI THÔNG SỐ CHUNG						
Velocità di lavaggio Tốc độ giặt (vòng/phút)	50	50	50	50	50	50
Velocità di centrifuga Tốc độ vắt (vòng/phút)	700	700	690	650	620	600
"G" Factor	200	200	200	200	100	100
Forza dinamica (Hz/N) Lực động (Hz/N)	16,7	16,7	16	15	15	15
Livello massimo di rumorosità (dB) Độ ồn tối đa (dB)	<70	<70	<70	<70	<70	<70
Versione self-serfvce Bàn tự phục vụ	Si Yes	Si Yes	Si Yes	Si Yes	Si Yes	Si Yes
Doppio scarico Thoát nước kép	NO	NO	OPT	OPT	OPT	OPT
Sistema di pesatura Hệ thống cân	NO	NO	NO	NO	NO	NO
Sistema di inclinazione Hệ thống lật	NO	NO	NO	NO	NO	NO
Carico statico sul pavimento (KN Lb) Tải trọng tĩnh lên sàn (KN Lb)	2,08 507	2,25 551	2,46 793	3,2 1080	4,73 1042	9,3 2048
Carico dinamico sul pavimento (KN Lb) Tải trọng động (KN Lb)	0,75 166	1,05 231	1,4 308	1,75 385	0,8 176	1,2 30,4
Carico massimo verticale (KN/Lb) Tải trọng đứng tối đa (KN Lb)	3,05 673	3,55 782	5 1101	6,65 1465	5,53 1218	10,5 266,7
Distanza minima tra le macchine (mm) Khoảng cách tối thiểu giữa các máy (mm)	40	40	40	40	40	40
Distanza minima dal muro (mm) Khoảng cách tối thiểu với tường (mm)	500	500	500	500	500	500
SPORTELLO CỬA						
Altezza suolo - Centro sportello (mm) Chiều cao cửa trung tâm (mm)	570	570	655	700	735	900
Alto suolo - Base sportello (mm) Chiều cao cửa đáy (mm)	310	310	395	440	375	540
Diametro (mm) Đường kính (mm)	373	373	373	373	560	560
POTENZA ĐIỆN NĂNG						
Motore (kw) Motor (kw)	0,75	1	1,5	2,2	3	5,5
Riscaldamento (kw) (Mod elettrico) Làm nóng (kw) (loại máy điện)	6	6	9	9	12	24
Riscaldamento (kw) (Mod acqua calda) Làm nóng (kw) (loại máy nước nóng)	2	3	4	6	7	9,6
Potenza massima assorbita (kw) (Mod. riscaldamento elettrico) Tiêu thụ điện năng tối đa (kw) (Loại máy điện)	6,5	7	10,5	11,2	-	29,5
Potenza massima assorbita(kw) (Mod. a vapore e acqua calda) Tiêu thụ điện năng tối đa (kw) (Loại máy sử dụng hơi và nước nóng)	0,75	1	1,5	2,2	3	5,5
Consumo vapore (Kg/h) Tiêu thụ hơi (Kg/h)	7	8,5	12	15	18	21
CONNESSIONI KẾT NỐI						
Entrata acqua Đường nước	3/4"	3/4"	3/4"	3/4"	3/4"	3/4"
Entrata vapore Đường hơi	1/2"	1/2"	1/2"	3/4"	3/4"	3/4"
Scarico (mm) Đường thoát (mm)	3"	3"	3"	3"	3"	3"
DIMENSIONI KÍCH THƯỚC						
Larghezza (Cm) Rộng (Cm)	72	72	79	89	98	123
Profondità (Cm) Sâu (Cm)	69	83	85	102	107	128
Alezza (Cm) Cao (Cm)	116	116	131	131	142	164
Peso netto (Kg) Khối lượng tịnh (Kg)	217	239	281	340	473	930
DIMENSIONI CON IMBALLAGGIO KÍCH THƯỚC SAU BAO GÓI						
Larghezza (Cm) Rộng (Cm)	80	80	86	93	105	136
Profondità (Cm) Sâu (Cm)	99	99	101	115	128	146
Alezza (Cm) Cao (Cm)	135	135	150	150	160	188
Peso lordo (Kg) Khối lượng cả bì (Kg)	225	247	301	370	503	1050
Volume (m3) Thể tích (m3)	1,07	1,07	1,30	1,60	2,15	3,73
ALIMENTAZIONE ELETTRICA NGUỒN CẤP ĐIỆN						
Tutti i modelli sono disponibili in: Tất cả đều có thể sử dụng	400V/3AC/50-60Hz 440V/3AC/50Hz 230V/1AC/50-60Hz 230V/3AC/50Hz					



Allo scopo di migliorare i propri prodotti ci riserviamo il diritto di modificare le caratteristiche, siano esse tecniche o estetiche, in qualsiasi momento e senza alcun preavviso.

Foto, descrizioni, dati, misure e colori non sono impegnativi e possono variare senza alcun preavviso.

Những đặc tính kỹ thuật và thiết kế này có thể sẽ bị thay đổi vì lý do nâng cấp cải tiến sản phẩm.

Hình ảnh, mô tả, thông số dữ liệu, kích thước và màu sắc có thể sẽ được thay đổi.



LAVATRICI SUPERCENTRIFUGANTI



MÁY GIẶT CÔNG NGHIỆP
ĐỂ MỀM
TỐC ĐỘ CAO



LAVATRICI SUPERCENTRIFUGANTI MÁY GIẶT CÔNG NGHIỆP ĐỂ MỀM TỐC ĐỘ CAO

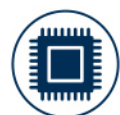
11 Kg **SUPER 20**
14 Kg **SUPER 28**
18 Kg **SUPER 33 PLUS**
25 Kg **SUPER 50**
35 Kg **SUPER 70**
45 Kg **SUPER 90**
60 Kg **SUPER 120**
120 Kg **SUPER 240**

CARATTERISTICHE PRINCIPALI

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT CHÍNH



Super centrifuga di **oltre 1000 giri**,
fattore **G oltre 450**. Capacità da 10 a 120 Kg.
Tốc độ lên đến 1.000 vòng/phút, lực G 450, công suất từ 10 đến 120kg.



You Wash PLUS | Controllo a mezzo PLC liberamente
programmabile in ogni fase del ciclo: livelli acqua, temperatura e tempi.
Công nghệ You Wash PLUS - Điều khiển các chế độ giặt bằng PLC: mức nước, nhiệt độ, thời gian...



Easy Touch | Interfaccia touchscreen multilingua intuitivo.
Màn hình cảm ứng hỗ trợ đa ngôn ngữ.



Deep Wash | Tamburo con **alette sbatti-panni forate**
che permettono la caduta dell'acqua a pioggia
ed evitano l'infeltrimento dei capi, assicurando inoltre
una perfetta pulizia e risciacquo della biancheria.
Deep Wash | Lồng giặt với thiết kế lỗ thoát nước thông minh, tăng hiệu suất và chất lượng giặt, ngăn chặn việc làm rách vải.



Spring Bed | Sistema di sospensione a letto di molle
+ smorzatori di vibrazioni.
Hệ thống đệm lò xo giúp ổn định thiết bị và giảm chấn.



Componenti a contatto con acqua in acciaio **INOX AISI 304**.
Tất cả bộ phận tương tác với nước đều dùng vật liệu INOX AISI 304.



Launch Control | Attuando un controllo sull'ultimo
risciacquo, la macchina prepara la supercentrifuga
dosando lo scarico dell'acqua per un'ottimale stesura dei
panni prima dell'estrazione finale a 1280 RPM.
Với phương pháp kiểm soát lần cuối trước khi xả, thiết bị sẽ tự định lượng lượng nước xả để tối ưu hóa cho việc xả đồ, trước khi bắt đầu vắt ở 1280 vòng/phút.



Tilt System | Basamento inclinabile per agevolare il
carico e scarico della biancheria. Su richiesta.
Hệ thống xoay | Máy giặt có thể xoay được, giúp cho việc cho đồ giặt vào và lấy đồ giặt ra một cách dễ dàng. Cung cấp theo yêu cầu.



Water box | Collettore acqua in ingresso dotato di segnali
per allaccio a centraline elettroniche e/o pompe saponi.
Waterbox | đường ống nước được gắn thiết bị có thể phát tín hiệu tới hộp điều khiển và/hoặc bơm xà phòng.





Easy Load

Porta di grandi dimensioni con dispositivo di sicurezza.
Cửa to và có gắn thiết bị an toàn.



Unbalancing Control

Controllo vibrazioni e sbilanciamento della macchina.
Kiểm soát rung và thăng bằng



Inverter
Inverter



Terzo ingresso acqua a richiesta
Thêm đường nạp nước thứ 3 theo yêu cầu



Automiscelatore caldo e freddo
Tự động hòa nước nóng lạnh



Wet cleaning
STANDARD



Facile manutenzione
Dễ bảo trì



Pannello elettrico a cassetto
Hộp bảng điện



Carico ottimale
Tối ưu hóa lượng giặt

CARATTERISTICHE

- Lavatrici supercentrifuganti. Non necessita di ancoraggio al pavimento.
- G Force 450.
- Corpo, cestello e vasca in acciaio inossidabile.
- Dispenser detersivo a 4 compartimenti.
- 5 segnali per il dosaggio automatico del detersivo, programmabili nella durata e nel ritardo.
- 2 ingressi acqua (acqua calda, acqua fredda, acqua dolce).
- Queste macchine sono dotate del controllo elettronico dello sbilanciamento con inverter, che rileva lo sbilanciamento del carico prima della centrifuga. Frequenza standard 50 - 60 Hz.
- Nuovo PLC con touch screen. 20 programmi preimpostati.
- Standard di caricamento ottimale per ottimizzare l'utilizzo dell'acqua e delle sostanze chimiche.
- **VERSIONE SELF-SERVICE** disponibile, installando una cassa centrale o gettoniera sul modello standard + switch per PLC.
- Prodotto approvato CE.

FEATURES

- Máy giặt để mềm tốc độ cao.
- Lực G 450.
- Phần thân máy, thùng chứa và lồng giặt đều làm bằng thép không gỉ.
- Hộp đựng chất tẩy rửa 4 ngăn.
- 5 chế độ điều chỉnh lượng nước giặt, điều chỉnh được thời gian.
- 2 luồng nước cấp (Nước nóng, lạnh và nước mềm).
- Có gắn thiết bị kiểm soát độ ổn định của máy giặt, thiết bị này sẽ phát hiện ra sự mất cân bằng của máy giặt, nếu có trước khi giặt. Dòng tiêu chuẩn: 50 - 60 Hz.
- Màn hình PLC thế hệ mới, 20 chương trình cài đặt sẵn.
- Hệ thống tối ưu hóa lượng nước và nước giặt được tích hợp sẵn trong máy giặt.
- Có thể tích hợp hệ thống **TỰ PHỤC VỤ** bằng cách lắp thêm bộ thu phí hoặc nhận xu, tích hợp thêm vào PLC.
- Sản phẩm được cấp chứng chỉ CE (chứng chỉ về an toàn, sức khỏe và môi trường do Châu Âu cấp).

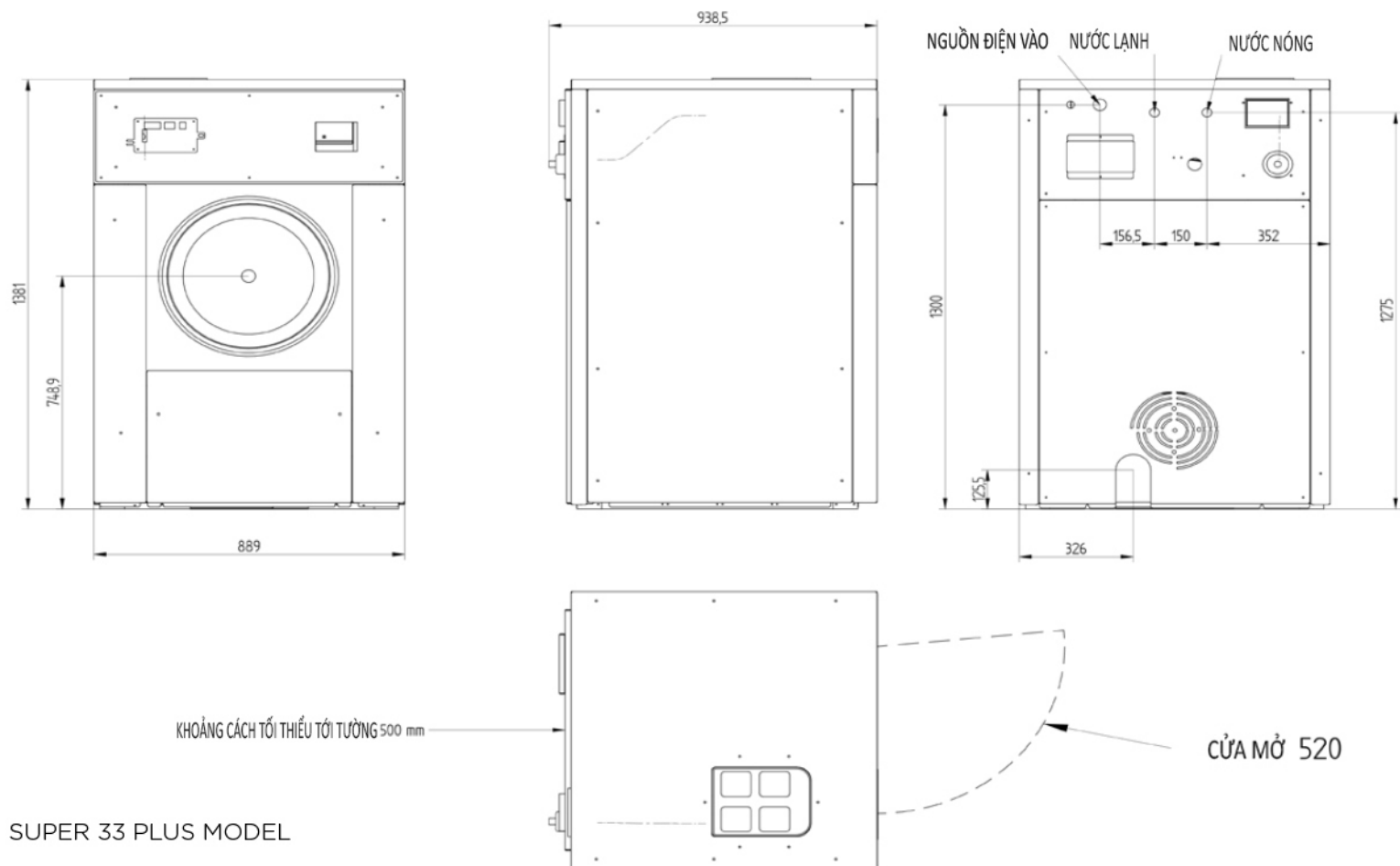
OPZIONI

- **KIT DOPPIA VALVOLA DI SCARICO**, consente il recupero dell'acqua con importanti risparmi. Per i modelli SUPER 28 e SUPER 33 PLUS.
- Piedi di livellamento.
- **KIT POMPA DI SCARICO** per modelli SUPER 20 e SUPER 28.
- Copertura inferiore e zoccolo per altezza di carico 850 mm dalla parte inferiore dell'oblò.
- Scheda relè con 6 indicatori aggiuntivi di dosaggio: totale di 14 indicatori.
- **KIT VAPORE**, per trasformare una macchina riscaldata a corrente o ad acqua calda, nella versione riscaldata a vapore.
- **KIT SELF-SERVICE**: gettoniera + box, nuovo kit gettone + box, cassa di pagamento centrale.
- Tensione per modelli elettrici: V440/3/50-60Hz
- Tensione per modelli a gas: V230/1/50-60Hz

OPTIONS

- **BỘ THOÁT NƯỚC KÉP**, cho phép thu hồi nước và tiết kiệm nước. Chỉ áp dụng cho dòng SUPER 28 và SUPER 33 PLUS.
- Chân đế điều chỉnh cao độ.
- **BƠM XẢ NƯỚC** áp dụng cho dòng SUPER 20 và SUPER 28.
- Bộ che để đi kèm tạo cho máy mang diện mạo đồng nhất.
- Bộ rơ le với 6 lệnh: nâng tổng số lệnh lên 14.
- **BỘ HÓA HƠI** để có thể chuyển đổi dòng máy giặt dùng điện thành dòng máy giặt dùng hơi.
- **BỘ TỰ PHỤC VỤ**: Hộp thu xu, bộ thu token, bộ thanh toán thẻ, tự động ngắt và tạm thời khóa cửa khi mất điện.
- Điện áp cho loại chạy điện: V440/3/50-60Hz.
- Điện áp cho loại chạy gas: V230/1/50-60Hz

	SUPER 20	SUPER 28	SUPER 33P	SUPER 50	SUPER 80	SUPER 90	SUPER 120	SUPER 240
CESTELLO LỒNG GIẶT								
Capacità di carico (kg) 1:9 <i>Tải trọng (kg) 1:9</i>	11	14	20	28	39	50	67	133
Capacità di carico (kg) 1:10 <i>Tải trọng (kg) 1:10</i>	10	13	18	25	35	45	60	120
Volume (L) <i>Thể tích (L)</i>	100	130	180	250	350	450	600	1200
Diametro <i>Đường kính</i>	532	620	620	770	860	918	1048	1360
Profondità <i>Sâu</i>	425	430	530	530	602	720	684	840
DATI GENERALI THÔNG SỐ CHUNG								
Velocità di lavaggio <i>Tốc độ giặt (vòng/phút)</i>	50	50	50	50	50	50	50	50
Velocità di centrifuga <i>Tốc độ vắt (vòng/phút)</i>	1050	1000	1000	1000	900	750	750	700
"G" Factor	450	450	450	450	450	350	350	350
Forza dinamica (Hz/N) <i>Lực động (Hz/N)</i>	16,7	16,7	16	15	14,3	14	12,7	11,33
Livello massimo di rumorosità (dB) <i>Độ ồn tối đa (dB)</i>	<70	<70	<70	<70	<70	<70	<70	<70
Versione self-service <i>Phiên bản tự phục vụ</i>	Si Yes	Si Yes	Si Yes	Si Yes	Si Yes	NO	NO	NO
Carico statico sul pavimento (KN Lb) <i>Tải trọng tĩnh lên sàn (KN/Lb)</i>	2,3 507	2,5 551	3,6 793	4,9 1080	7,35 1652	13,5	14	39,5
Carico dinamico sul pavimento (KN Lb) <i>Tải trọng động lên sàn (KN/Lb)</i>	0,75 166	1,05 231	1,4 308	1,75 385	12,45 550	3,15	4,2	5,25
Carico massimo verticale (KN/Lb) <i>Tải trọng đứng tối đa (KN/Lb)</i>	3,05 673	3,55 782	5 1101	6,65 1465	9,8 2202	16,65	18,2	44,75
Distanza minima tra le macchine (mm) <i>Khoảng cách tối thiểu giữa các máy (mm)</i>	40	40	40	40	40	40	40	40
Distanza minima dal muro (mm) <i>Khoảng cách tối thiểu tới tường (mm)</i>	500	500	500	500	500	500	500	500
SPORTELLI CỬA								
Altezza suolo - Centro sportello (mm) <i>Height center door (mm)</i>	625	700	750	865	885	1118	1118	1330
Alto suolo - Base sportello (mm) <i>Height base door (mm)</i>	415	440	510	600	540	756	756	900
Diametro (mm) <i>Diameter (mm)</i>	290	373	373	373	560	560	560	700
POTENZA ĐIỆN NĂNG								
Motore (kw) <i>Motor (kw)</i>	0,75	1,5	2,2	3	4	7,5	11	15
Riscaldamento (kw) (Mod elettrico) <i>Làm nóng (kw) (Loại máy điện)</i>	6	9	9	9	21	28,8	36	NO
Riscaldamento (kw) (Mod acqua calda) <i>Làm nóng (kw) (Loại máy nước nóng)</i>	2	3	4	6	7	9,6	12	NO
Potenza massima assorbita (kw) (Mod elettrico) <i>Tiêu thụ điện năng tối đa (kw) loại máy điện</i>	6,75	10,5	11,2	12				
Potenza massima assorbita (kw) (Mod acqua calda) <i>Tiêu thụ điện năng tối đa (kw) loại nước nóng</i>	2,25	3,5	4,75	7	8	12,1	16	15
Potenza massima assorbita (kw) (Mod a vapore e acqua calda) <i>Tiêu thụ điện năng tối đa (loại hơi và nước nóng)</i>	0,75	1,5	2,2	3	4	7,5	11	15
Consumo vapore (Kg/h) <i>Tiêu thụ hơi (Kg/h)</i>	7	8,5	12	15	18	19	21	26,5
CONNESSIONI KẾT NỐI								
Entrata acqua <i>Đường nước</i>	3/4"	3/4"	3/4"	3/4"	3/4"	1"	1"	1-1/2"
Entrata vapore <i>Đường hơi</i>	1/2"	1/2"	1/2"	1/2"	1/2"	3/4"	3/4"	1-1/4"
Scarico <i>Đường thoát</i>	3"	3"	3"	3"	3"	3"	3"	4"
DIMENSIONI KÍCH THƯỚC								
Larghezza (Cm) <i>Rộng (Cm)</i>	70	79	89	98	110	148	148	184
Profondità (Cm) <i>Sâu (Cm)</i>	79	87	92	105	119	145	145	184
Altezza (Cm) <i>Cao (Cm)</i>	116	131	141	155	160	191	191	225
Peso netto (Kg) <i>Khối lượng tịnh (Kg)</i>	230	250	360	490	750	1350	1400	3950
DIMENSIONI CON IMBALLAGGIO KÍCH THƯỚC SAU BAO GÓI								
Larghezza (Cm) <i>Rộng (Cm)</i>	73	83	93	105	117	154	154	190
Profondità (Cm) <i>Sâu (Cm)</i>	100	101	103	116	123	158	158	194
Altezza (Cm) <i>Cao (Cm)</i>	141	156	170	185	192	197	197	229
Peso lordo (Kg) <i>Khối lượng cả bì (Kg)</i>	239	283	393	545	820	1420	1520	4100
Volume (m3) <i>Thể tích (m3)</i>	1,03	1,31	1,63	2,23	2,75	4,79	4,79	8,44
ALIMENTAZIONE ELETTRICA NGUỒN CẤP ĐIỆN								
Tutti i modelli sono disponibili in: <i>Tất cả đều sử dụng nguồn:</i>	400V/3AC/50-60Hz 440V/3AC/50Hz 230V/1AC/50-60Hz 230V/3AC/50Hz							



Allo scopo di migliorare i propri prodotti ci riserviamo il diritto di modificare le caratteristiche, siano esse tecniche o estetiche, in qualsiasi momento e senza alcun preavviso.

Foto, descrizioni, dati, misure e colori non sono impegnativi e possono variare senza alcun preavviso.

Những đặc tính kỹ thuật và thiết kế này có thể sẽ bị thay đổi vì lý do nâng cấp cải tiến sản phẩm.

Hình ảnh, mô tả, thông số dữ liệu, kích thước và màu sắc có thể sẽ được thay đổi.



ESSICCATORI
—
MÁY SÁY CÔNG NGHIỆP
LỒNG NGANG



12 Kg **E12**

18 Kg **E18**

26 Kg **E26**

35 Kg **E35**

CARATTERISTICHE
PRINCIPALI
THÔNG SỐ KỸ THUẬT



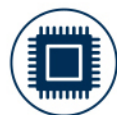
Essiccatori a carica frontale. Capacità da 10 a 100 Kg.
Máy sấy dạng cửa trước. Công suất từ 10 đến 100 Kg.



Reverse System | Inversione senso di rotazione
del tamburo di serie.
Lồng sấy đảo chiều tiêu chuẩn.



Deep Dry | Tamburo con alette sbatti-panni perforate
(imbutite) per permettere grande circolazione dell'aria
all'interno del tamburo per un'asciugatura rapida e delicata.
Deep Dry | Công nghệ tạo cánh nhiệt đóng mở thông minh,
cho phép giữ và đảo nhiệt khí trong lồng sấy giúp đồ
giặt được sấy khô nhẹ nhàng và tự nhiên.



Microprocessore Easy Dry 3000 | Easy Laundrette (self
service).
Bộ vi xử lý Easy Dry 3000 | Easy Laundrette (loại tự phục vụ)



Filtro antipulviscolo in acciaio **INOX AISI 304** di
larghe dimensioni per una grande circolazione d'aria,
posto frontalmente per una comoda manutenzione.
Lọc gió được làm bằng chất liệu thép không gỉ **AISI 304**,
thiết kế lỗ gió thông minh tối ưu hóa luồng gió. Dễ dàng vệ
sinh và bảo dưỡng.



Magnet Closing System | Chiusura magnetica portello.
Hệ thống khóa cửa bằng từ tính.



Super Flow | Flusso d'aria assiale/radiale
Super Flow | Hướng gió đa chiều.



Inverter di serie.
Standard inverter.



Trasmissione a motoriduttore e/o cinghia
Hộp số truyền động hoặc puli và dây cáp.



Suction Control | Doppio inverter per la regolazione
della velocità di aspirazione. **Optional.**
Kiểm soát hút gió | Có hệ thống inverter để điều chỉnh
tốc độ quạt hút gió. Làm theo yêu cầu.



Cestello in acciaio **INOX**.
Lồng sấy được làm bằng INOX



Impianto antincendio a richiesta.
Cung cấp hệ thống chống cháy
theo yêu cầu.



Asciugatura delicata
Sấy khô tự nhiên



Coibentazione speciale per un basso consumo.
Tiêu thụ điện năng thấp nhờ
thiết kế đặc biệt cách nhiệt



Asciugatura intelligente
Sấy khô thông minh

CARATTERISTICHE

E12 - E18

- Trasmissione senza cinghia, realizzata con accoppiata **motoriduttore + inverter** che assicura assenza di manutenzione meccanica eliminando le vecchie cinghie e pulegge, garantendo ottima silenziosità, aumento del rendimento e possibilità di modificare la velocità di rotazione del cesto.
- **Cruscotto comandi** posto frontalmente e facilmente manovrabile.
- **Filtro in acciaio inox** facilmente accessibile dalla parte anteriore dell'essiccatore; la sua grande dimensione permette un'ottimale circolazione d'aria ed una ridotta manutenzione.
- **Inversione Cesto**, un secondo motore permette l'inversione di rotazione del cesto, così assicurando una asciugatura più veloce ed una perfetta apertura della biancheria a fine ciclo.
- **A richiesta: Inverter** per la regolazione della velocità della ventola di aspirazione aria.

E26 - E35

- Sistema di **trasmissione a mezzo cinghie**.
- **Cruscotto comandi** posto frontalmente e facilmente manovrabile.
- **Filtro in acciaio inox** facilmente accessibile dalla parte anteriore dell'essiccatore; la sua grande dimensione permette un'ottimale circolazione d'aria ed una ridotta manutenzione.
- **A richiesta: Inverter** per la regolazione di velocità della ventola di aspirazione aria, **Inverter e Motoriduttore**.

OPZIONI

E12 - E18

- **Sonda Igroscopica** (sonda di umidità), permette di determinare la percentuale di umidità che i capi devono conservare al termine dell'essiccazione. Ideale per un utilizzo professionale dell'essiccatore in particolare per l'asciugatura di lane, cachemire e merinos.
- **Easy Laundrette** (Microprocessore per le lavanderie self service), permette di scegliere tra 4 programmi base prefissati.
- **VERSIONE ECO**: a risparmio energetico.

E26 - E35

- **Sonda Igroscopica** (sonda di umidità), permette di determinare la percentuale di umidità che i capi devono conservare al termine dell'essiccazione. Ideale per un utilizzo professionale dell'essiccatore in particolare per l'asciugatura di lane, cachemire e merinos.
- **Easy Laundrette** (Microprocessore per le lavanderie self service), permette di scegliere tra 4 programmi base prefissati.

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT

E12 - E18

- Truyền động bằng sự kết hợp giữa **hộp số** và **biến tần** nên giảm thiểu được việc bảo dưỡng (cũng không cần sử dụng puli và dây cáp), giảm thiểu độ ồn, nâng cao hiệu suất. Kiểm soát được tốc độ quay của lồng.
- **Lồng sấy** làm bằng thép không gỉ.
- **Bảng điều khiển** nằm phía trước, rất dễ sử dụng.
- **Lọc gió** làm bằng thép không gỉ và được đặt trước hệ thống sấy, được thiết kế thông minh làm tối ưu hóa luồng gió và dễ dàng bảo dưỡng.
- **Lồng sấy đảo chiều**. Được lắp một mô tơ thứ hai, đồng bộ với mô tơ chính để có thể đảo chiều xoay lồng sấy. Thiết bị này giúp quá trình sấy nhanh hơn, đồ sấy cũng được sấy đều hơn.
- **Lắp theo yêu cầu: Thiết bị biến tần** để kiểm soát tốc độ gió.

E26 - E35

- Hệ thống điều khiển **V-Belt**.
- **Bảng điều khiển** được đặt ở phía trước, rất dễ sử dụng.
- **Lọc gió** làm bằng thép không gỉ và được đặt trước hệ thống sấy, được thiết kế thông minh làm tối ưu hóa luồng gió và dễ dàng bảo dưỡng.
- **Lồng sấy** làm bằng thép không gỉ.
- **Lắp theo yêu cầu: Thiết bị biến tần** để kiểm soát tốc độ gió.

TÙY CHỌN THÊM

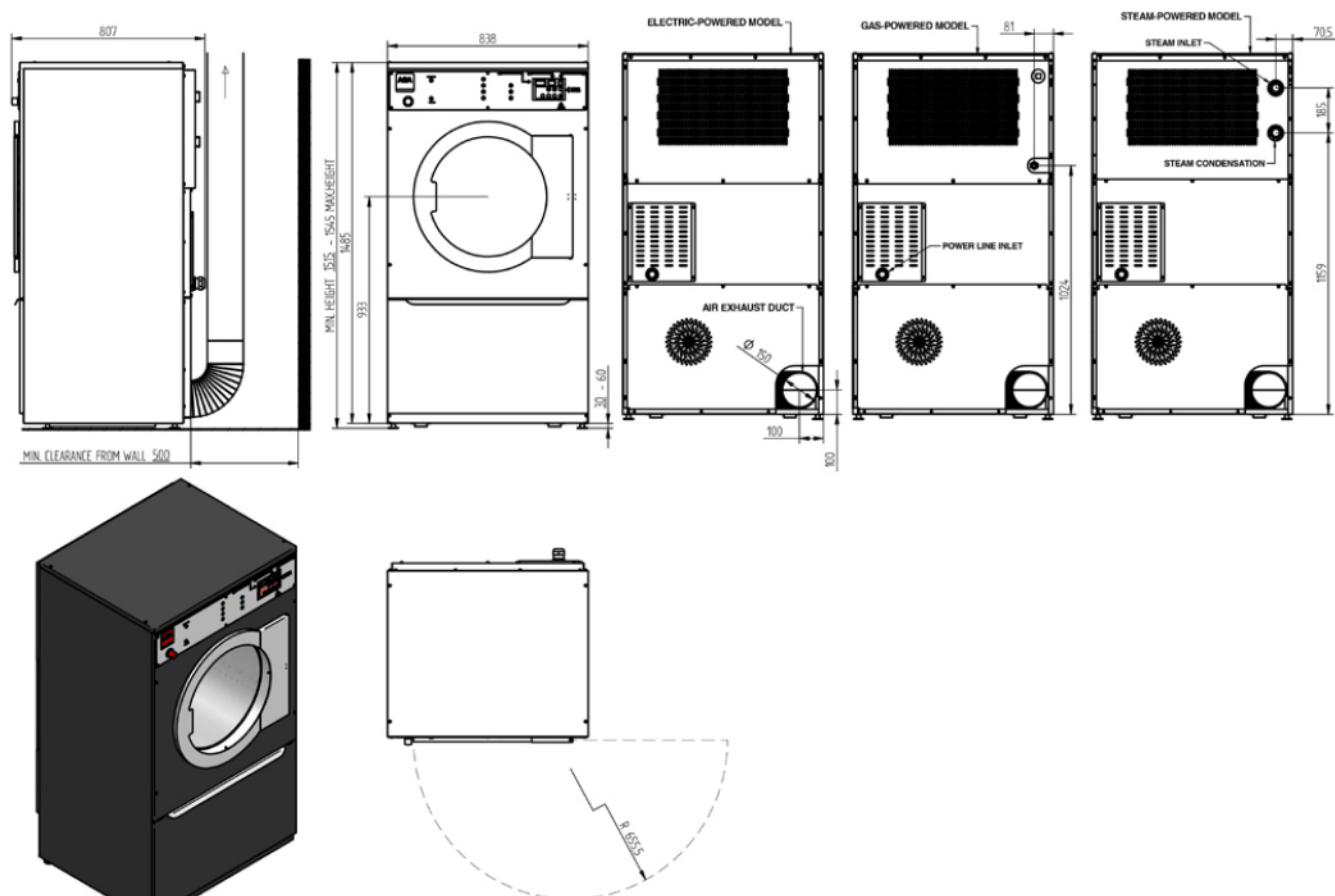
E12 - E18

- **Đầu hút ẩm** (dò độ ẩm). Có thể cài đặt thông số độ ẩm sau khi sấy của đồ sấy mà mình mong muốn với thiết bị đầu hút ẩm và dò độ ẩm.
- **Easy Laundrette**: đây là bộ vi xử lý được thiết kế dành riêng cho sản phẩm của chúng tôi. Nó cho phép đưa ra 4 chương trình sấy tùy chọn.
- **ECO VERSION**: Tiết kiệm năng lượng.

E26 - E35

- **Đầu hút ẩm** (dò độ ẩm). Có thể cài đặt thông số độ ẩm sau khi sấy của đồ sấy mà mình mong muốn với thiết bị đầu hút ẩm và dò độ ẩm.
- **Easy Laundrette**: đây là bộ vi xử lý được thiết kế dành riêng cho sản phẩm của chúng tôi. Nó cho phép đưa ra 4 chương trình sấy tùy chọn.

	Đ.VỊ	E12	E18	E26	E35
DIMENSIONI CESTO KÍCH THƯỚC LỒNG SẤY					
Capacità Tải trọng lồng sấy	Kg	11÷12	16÷18	26÷28	35÷37
Volume Thể tích	dm³	212	330	520	700
Diametro Đường kính	mm	780	780	940	940
Profondità Chiều sâu	mm	445	690	750	1010
Porta Cửa	Ø mm	520	520	520	520
VELOCITÀ CESTO TỐC ĐỘ LỒNG					
Velocità Tốc độ lồng sấy	RPM	42,5	42,5	42,5	42,5
MOTORE MOTOR					
Aspirazione Hút khí	kW	0,37	0,37	0,5	0,5
RISCALDAMENTO NHIỆT					
Elettrico Điện	kW/h	7,2 - 10,8 - 14,4	10,8 - 14,4 - 21,6	15,2 - 22,4 - 28,8	22,4 - 28,8 - 36
Vapore Hơi	kW	14	14	29	41
Impegno Vapore Hơi	Kg	24	34	75	105
Gas Gas	kW	18	18	33	42
	Kcal/h	15600	15600	28000	36000
AMPERAGGIO AMPS					
Risc. elettrico Gia nhiệt bằng điện	A	13 - 20 - 25	20 - 25 - 35	25 - 35 - 45	35 - 45 - 55
Risc. vapore Gia nhiệt bằng hơi	A	4	4	6	6
Risc. gas Không gia nhiệt	A	4	4	6	6
CONSUMO MEDIO TIÊU THỤ NHIÊN LIỆU TRUNG BÌNH					
Elettrico Điện	kW/h	0,8	0,8	1	1
Riscaldamento Elettrico Gia nhiệt bằng điện	kW/h	8 - 11,5 - 15,2	11,5 - 15,2 - 22,4	15,2 - 22,4 - 29,6	22,4 - 29,6 - 37
Gas - Metano Natural Gas	m3/h	2,2	2,6	3,8	5
Gas - Gpl Gas - Gpl	Kg/h	1,4	1,7	2,5	3,15
Vapore Hơi	Kg/h	12	17	25	35
COLLEGAMENTI KẾT NỐI					
Espulsione aria Đường xả khí	Ø mm	150	150	200	200
Vapore Đường hơi	Ø	1-1/2"	1-1/2"	1-1/2"	1-1/2"
Condensa Đường nước ngưng	Ø	1-1/2"	1-1/2"	1-1/2"	1-1/2"
Gas Gas	Ø	1/2"	1/2"	1-1/2"	1-1/2"
DIMENSIONI ESTERNE KÍCH THƯỚC TỔNG THỂ					
Larghezza Rộng	Cm	84	84	101	101
Profondità Sâu	Cm	76	101	124	150
Altezza Cao	Cm	154	154	179	179
Peso netto Trọng lượng tịnh	Kg	212	258	350	410
DIMENSIONI IMBALLO KÍCH THƯỚC BAO GÓI					
Larghezza Rộng	Cm	87	87	106	106
Profondità Sâu	Cm	84	107	125	154
Altezza Cao	Cm	171	171	190	190
Peso lordo Trọng lượng sau bao gói	Kg	223	270	375	416



Máy sấy công nghiệp được trang bị phần để có khả năng tăng giảm độ cao

Allo scopo di migliorare i propri prodotti ci riserviamo il diritto di modificare le caratteristiche, siano esse tecniche o estetiche, in qualsiasi momento e senza alcun preavviso.

Foto, descrizioni, dati, misure e colori non sono impegnativi e possono variare senza alcun preavviso.

Những đặc tính kỹ thuật và thiết kế này có thể sẽ bị thay đổi vì lý do nâng cấp cải tiến sản phẩm.

Hình ảnh, mô tả, thông số dữ liệu, kích thước và màu sắc có thể sẽ được thay đổi.

CARATTERISTICHE
PRINCIPALI
THÔNG SỐ KỸ THUẬT



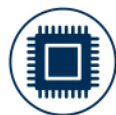
Essiccatori a carica frontale. Capacità da 10 a 18 Kg.
Máy sấy dạng cửa trước. Công suất từ 10 đến 18 Kg.



Reverse System | Inversione senso di rotazione
del tamburo di serie.
Lồng sấy đảo chiều tiêu chuẩn.



Deep Dry | Tamburo con alette sbatti-panni perforate
(imbutite) per permettere grande circolazione dell'aria
all'interno del tamburo per un'asciugatura rapida e delicata.
Deep Dry | Công nghệ tạo cánh nhiệt đóng mở thông minh,
cho phép giữ và đảo nhiệt khí trong lồng sấy giúp đồ
giặt được sấy khô nhẹ nhàng và tự nhiên.



Microprocessore Easy Dry 3000 | Easy Laundrette (self
service).
Bộ vi xử lý Easy Dry 3000 | Easy Laundrette (loại tự phục vụ)



Filtro antipulviscolo in acciaio **INOX AISI 304** di
larghe dimensioni per una grande circolazione d'aria,
posto frontalmente per una comoda manutenzione.
Lọc gió được làm bằng chất liệu thép không gỉ **AISI 304**,
thiết kế lỗ gió thông minh tối ưu hóa luồng gió. Dễ dàng vệ
sinh và bảo dưỡng.



Magnet Closing System | Chiusura magnetica portello.
Hệ thống khóa cửa bằng từ tính.



Super Flow | Flusso d'aria assiale/radiale
Super Flow | Hướng gió đa chiều.



Inverter di serie.
Standard inverter.



Trasmissione a motoriduttore e/o cinghia
Hộp số truyền động hoặc puli và dây cáp.



Suction Control | Doppio inverter per la regolazione
della velocità di aspirazione. **Optional.**
Kiểm soát hút gió | Có hệ thống inverter để điều chỉnh
tốc độ quạt hút gió. Làm theo yêu cầu.



Cestello in acciaio INOX.
Lồng sấy được làm bằng INOX



Impianto antincendio a richiesta.
Cung cấp hệ thống chống cháy
theo yêu cầu.



Asciugatura delicata
Sấy khô tự nhiên



Coibentazione speciale per un basso consumo.
Tiêu thụ điện năng thấp nhờ
thiết kế đặc biệt cách nhiệt



Asciugatura intelligente
Sấy khô thông minh

CARATTERISTICHE

- Essiccatore rotativo doppio con **cesti in acciaio inox**.
- Il **cruscotto comandi** è posto frontalmente e facilmente manovrabile.
- **Inverter** di serie.
- Trasmissione senza cinghia, realizzata con **motoriduttore + inverter** che assicura assenza di manutenzione meccanica eliminando le vecchie cinghie e pulegge, garantendo ottima silenziosità, aumento del rendimento e possibilità di modificare la velocità di rotazione del cesto.

FEATURES

- Máy sấy kép, lồng sấy được làm bằng **thép không gỉ**.
- **Bảng điều khiển** đặt ở phía trước, rất dễ sử dụng.
- Tích hợp sẵn bộ **inverter**.
- Sử dụng **hộp số truyền động**, không sử dụng puli và dây cáp.
- Truyền động bằng sự kết hợp giữa **hộp số** và **biến tần** nên giảm thiểu được việc bảo dưỡng (cũng không cần sử dụng puli và dây cáp), giảm thiểu độ ồn, nâng cao hiệu suất. Kiểm soát được tốc độ quay của lồng.

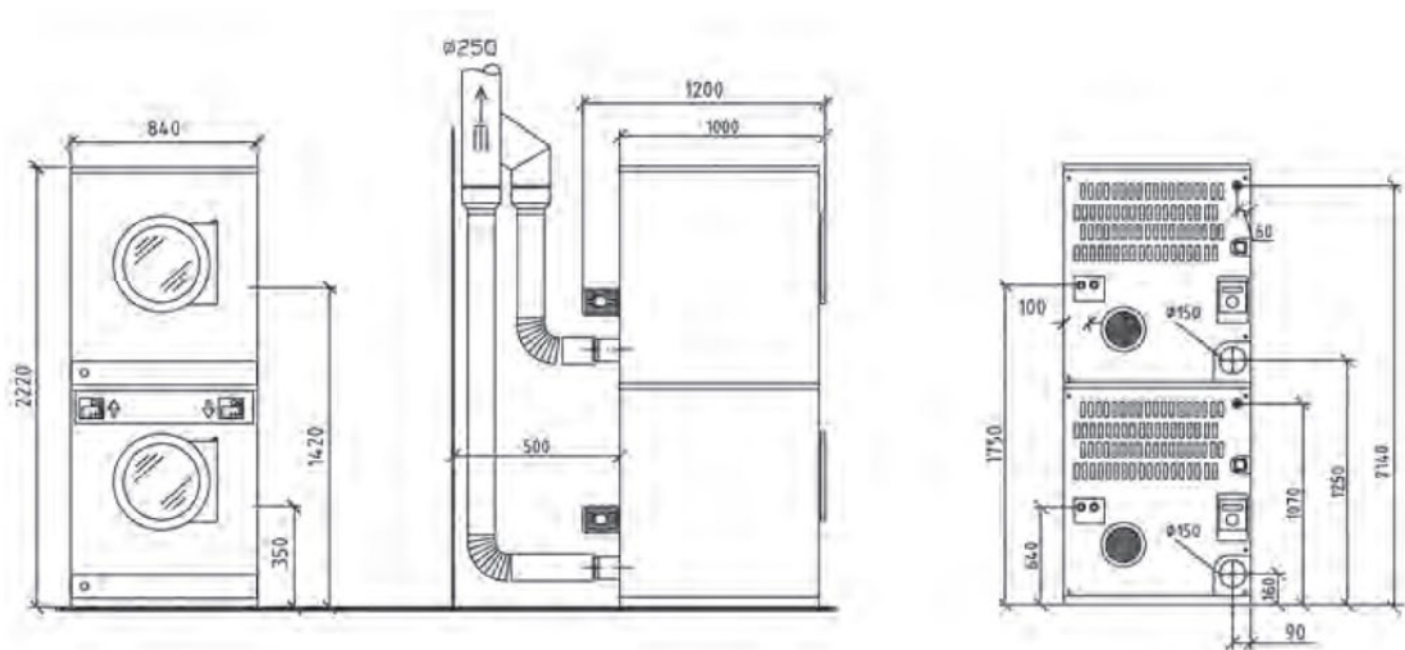
OPZIONI

- **Easy Laundrette**, il microprocessore progettato per i self-service che permette di scegliere tra quattro programmi base prefissati.
- **Sonda Igroscopica** che permette di fissare, in percentuale, la presenza di umidità che i capi devono conservare al termine dell'essiccazione. Ideale per un utilizzo professionale dell'essiccatore.
- **VERSIONE ECO**: a risparmio energetico.

OPTIONS

- **Easy Laundrette** đây là bộ vi xử lý được thiết kế dành riêng cho sản phẩm của chúng tôi. Nó cho phép đưa ra 4 chương trình sấy tùy chọn.
- **Đầu hút ẩm** (dò độ ẩm). Có thể cài đặt thông số độ ẩm sau khi sấy của đồ sấy mà mình mong muốn với thiết bị đầu hút ẩm và dò độ ẩm.
- **ECO VERSION**: Tiết kiệm năng lượng.

	Đ.Vị	TWIN	MINI TWIN
DIMENSIONI CESTO KÍCH THƯỚC LỒNG SẤY			
Capacità Công suất	Kg	(16 : 18) x2	(8 : 10) x2
Volume Thể tích	dm3	330	170
Diametro Đường kính	mm	780	680
Profondità Chiều sâu	mm	660	470
Porta Cửa	Ø mm	520	520
VELOCITÀ CESTO TỐC ĐỘ LỒNG SẤY			
Velocità Tốc độ	RPM	42,5	42,5
MOTORE MOTOR			
Aspirazione Xả	kW	0,37	0,37 (x2)
Rotazione cesto Quay ngược lồng sấy	kW	0,55	OPT 0,37 (x2)
RISCALDAMENTO GIA NHIỆT			
Elettrico Điện	kW	10,8 - 14,4 *	3,6 - 7,2 (x2)
Vapore Hơi	kW	14	-
Impegno Vapore Hơi	Kg	34	-
Gas Gas	Kcal	15600	11500 - 11,4 (x2)
AMPERAGGIO AMPS			
Risc. elettrico Gia nhiệt bằng điện	A	20 - 25 - 35	6 - 13 (x2)
Risc. vapore Gia nhiệt bằng hơi	A	4	6 - 13 (x2)
Risc. gas Không gia nhiệt	A	4	4 (x2)
CONSUMO MEDIO TIÊU THỤ NHIÊN LIỆU TRUNG BÌNH			
Elettrico Điện	kW/h	0,8	0,8 (x2)
Riscaldamento Elettrico Gia nhiệt bằng điện	kW/h	11,5 - 15,2 - 22,4	4,5 - 8 (x2)
Gas - Metano Gas tự nhiên	m3/h	2,6	1,8 - 1 - (x2)
Vapore Hơi	Kg/h	17	
COLLEGAMENTI KẾT NỐI			
Espulsione aria Đường xả khí	Ø mm	150	150 (x2)
Vapore Hơi	Ø	1-1/2"	-
Condensa Đường nước ngưng	Ø	1-1/2"	-
Gas Gas	Ø	1/2"	1/2"
Pressione GPL LPG nén	mbar	30 (± 5%)	-
Pressione metano Gas tự nhiên nén	mbar	20 (± 5%)	-
DIMENSIONI ESTERNE KÍCH THƯỚC TỔNG THỂ			
Larghezza Rộng	Cm	84	72
Profondità Sâu	Cm	120	100
Altezza Cao	Cm	222	210
Peso netto Trọng lượng tịnh	Kg	400	290
DIMENSIONI IMBALLO KÍCH THƯỚC BAO GÓI			
Larghezza Rộng	Cm	95	87
Profondità Sâu	Cm	127	106
Altezza Cao	Cm	236	223
Peso lordo Trọng lượng sau bao gói	Kg	416	308



Allo scopo di migliorare i propri prodotti ci riserviamo il diritto di modificare le caratteristiche, siano esse tecniche o estetiche, in qualsiasi momento e senza alcun preavviso.

Foto, descrizioni, dati, misure e colori non sono impegnativi e possono variare senza alcun preavviso.

Những đặc tính kỹ thuật và thiết kế này có thể sẽ bị thay đổi vì lý do nâng cấp cải tiến sản phẩm.

Hình ảnh, mô tả, thông số dữ liệu, kích thước và màu sắc có thể sẽ được thay đổi.



LAVATRICI AD ALTA VELOCITÀ
MÁY GIẶT CÔNG NGHIỆP ĐỂ CỨNG TỐC ĐỘ CAO

LAVATRICI SUPERCENTRIFUGANTI
MÁY GIẶT CÔNG NGHIỆP ĐỂ MỀM TỐC ĐỘ CAO

ESSICCATORI

MÁY SẤY CÔNG NGHIỆP LỒNG NGANG

COM

INDUSTRIAL LAUNDRY MACHINERY



Email: gemet.infor@gmail.com

ĐT: 024 668 669 09

Website: www.gemet.com

Văn phòng giao dịch:

Tầng 2, tòa 27A1, Greenstars Complex,
234 Phạm Văn Đồng, Cổ Nhuế 1, Bắc Từ Liêm, HN.